ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH PHÚC	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 38 /2021/QĐ-UBND	*Vĩnh Phúc, ngày 30 tháng 6 năm 2021*

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH PHÚC

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Thuế tài nguyên ngày 25 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Luật Quản lý Thuế ngày 13 tháng 06 năm 2019;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị quyết số 1084/2015/UBTVQH13 ngày 10 tháng 12 năm 2015 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc ban hành biểu mức thuế suất tài nguyên;

Căn cứ Nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế tài nguyên;

Căn cứ Nghị định số 67/2019/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản;

Căn cứ Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ hướng dẫn thi hành Luật sửa đổi, một số điều của các Luật Thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế;

Căn cứ Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật khoáng sản.

Căn cứ Nghị định số 82/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ Quy định về phương pháp, mức thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước;

Căn cứ Thông tư số 152/2015/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính ngày 2 tháng 10 năm 2015 hướng dẫn về thuế tai nguyên;

Căn cứ Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau;

Căn cứ Thông tư số 05/2020/TT-BTC ngày 20 tháng 01 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ Tài chính Quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 148/TTr-STC ngày 28 tháng 04 năm 2021, văn bản số 1001/STC-QLGCSTCDN ngày 17/5/2021 và văn bản số 1411/STC-QLGCSTCDN ngày 24/6/2021, Báo cáo thẩm định văn bản quy phạm pháp luật số 60/BC-STP ngày 05/04/2021 của Sở Tư pháp (trên cơ sở tiếp thu ý kiên của Thành viên UBND tỉnh theo văn bản số 4554/UBND-TH1 ngày 11/6/2021).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên

1. Bảng giá tính thuế tài nguyên của một số loại tài nguyên trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc, gồm:

- Khoáng sản kim loại: Phụ lục I

- Khoáng sản không kim loại: Phụ lục II

- Nước thiên nhiên: Phụ lục III

- Tài nguyên khác: Phụ lục IV

- Hệ số quy đổi từ sản phẩm tài nguyên ra sản lượng tài nguyên khai thác: Phụ lục số V

2. Mức giá trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng và chi phí vận chuyển (được ghi nhận riêng trên hóa đơn) theo quy định tại Điều 6, Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02/10/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

3. Các loại tài nguyên khác không có trong Bảng giá quy định tại Phụ lục kèm theo Quyết định này thì áp dụng bảng giá tối thiểu theo Khung giá tính thuế tài nguyên quy định tại Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12/5/2017 của Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau (sau đây gọi là Thông tư số 44/2017/TT-BTC) và Thông tư số 05/2020/TT-BTC ngày 20/01/2020 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12/5/2017 của Bộ Tài chính.

4. Giá tính thuế tài nguyên quy định tại Quyết định này là cơ sở để các tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên thiên nhiên trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc thực hiện việc đăng ký, kê khai, nộp thuế tài nguyên và là cơ sở để cơ quan thuế tính toán, xác định mức thu, quản lý thu thuế tài nguyên.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 10 tháng 07 năm 2021và thay thế Quyết định số 52/2017/QĐ-UBND ngày 22 tháng 11 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc.

2. Sở Tài chính, Sở Tài nguyên và Môi trường, Cục Thuế tỉnh; UBND các huyện, thành phố và đơn vị liên quan có trách nhiệm theo dõi giá bán các loại tài nguyên trên thị trường. Trường hợp giá bán của loại tài nguyên có biến động tăng hoặc giảm từ 20% trở lên so với mức giá quy định tại khung giá hoặc trường hợp bổ sung danh mục tài nguyên báo cáo UBND tỉnh (qua Sở Tài chính) xem xét, điều chỉnh, bổ sung.

3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các cơ quan: Sở Tài chính, Kho bạc Nhà nước tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Xây dựng, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Công Thương; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Website Chính phủ;
- UBMTTQVN và các đoàn thể tỉnh;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Cục KTVBQPPL Bộ Tư pháp;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- CPVP UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Cổng TT GT điện tử tỉnh;
- TT tin học - Công báo tỉnh;
- Báo Vĩnh Phúc, Đài PTTH Vĩnh Phúc;
- CVNCTH;
- Lưu: VT, KT2.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Khước

PHỤ LỤC I

BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI KHOÁNG SẢN KIM LOẠI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH VĨNH PHÚC

(Kèm theo Quyết định số: /2021/QĐ-UBND ngày /6/2021 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc)

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên /Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
I						**Khoáng sản kim loại**		
	I1					**Sắt**		
		I101				***Sắt kim loại***	Đồng/Tấn	8.000.000
		I102				***Quặng Manhetit (có từ tính)***		
			I10201			Quặng Manhetit có hàm lượng Fe<30%	Đồng/Tấn	250.000
			I10202			Quặng Manhetit có hàm lượng 30%≤Fe<40%	Đồng/Tấn	350.000
			I10203			Quặng Manhetit có hàm lượng 40%≤Fe<50%	Đồng/Tấn	500.000
			I10204			Quặng Manhetit có hàm lượng 50%≤Fe<60%	Đồng/Tấn	700.000
			I10205			Quặng Manhetit có hàm lượng Fe≥60%	Đồng/Tấn	1.000.000
		I103				***Quặng Limonit (không từ tính)***		
			I10301			Quặng limonit có hàm lượng Fe≤30%	Đồng/Tấn	150.000
			I10302			Quặng limonit có hàm lượng 30%<Fe≤40%	Đồng/Tấn	210.000
			I10303			Quặng limonit có hàm lượng 40%<Fe≤50%	Đồng/Tấn	280.000
			I10304			Quặng limonit có hàm lượng 50%<Fe≤60%	Đồng/Tấn	340.000
			I10305			Quặng limonit có hàm lượng Fe>60%	Đồng/Tấn	420.000
		I104				***Quặng sắt Deluvi***	Đồng/Tấn	150.000
	I6					**Bạch kim, bạc, thiếc**		
		I603				***Thiếc***		
			I60301			Quặng thiếc gốc		
				I6030101		Quặng thiếc gốc có hàm lượng 0,2%<SnO_2 ≤0,4%	Đồng/Tấn	896.000
				I6030102		Quặng thiếc gốc có hàm lượng 0,4%<SnO_2≤0,6%	Đồng/Tấn	1.280.000
				I6030103		Quặng thiếc gốc có hàm lượng 0,6%<SnO_2≤0,8%	Đồng/Tấn	1.790.000
				I6030104		Quặng thiếc gốc có hàm lượng 0,8%<SnO_2 ≤1%	Đồng/Tấn	2.300.000

				I6030105		Quặng thiếc gốc có hàm lượng SnO_2>1%	Đồng/Tấn	2.810.000
			I60302			Tinh quặng thiếc có hàm lượng SnO_2≥ 70% (sa khoáng, quặng gốc)	Đồng/Tấn	170.000.000
			I60303			Thiếc kim loại	Đồng/Tấn	255.000.000

PHỤ LỤC II

BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI KHOÁNG SẢN KHÔNG KIM LOẠI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH VĨNH PHÚC

(Kèm theo Quyết định số: /2021/QĐ-UBND ngày /6/2021 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc)

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên /Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
II						**Khoáng sản không kim loại**		
	II1					**Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình**	Đồng/m^3	49.000
	II2					**Đá, sỏi**		
		II201				***Sỏi***		
			II20101			Sạn trắng	Đồng/m^3	400.000
			II20102			Các loại cuội, sỏi, sạn khác	Đồng/m^3	168.000
		II202				***Đá***		
			II20201			Đá khối để xẻ (trừ đá hoa trắng, granit và dolomit)		
				II2020101		Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt dưới 0,1m^2	Đồng/m^3	800.000
				II2020102		Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 0,1m^2 đến dưới 0,3m^2	Đồng/m^3	1.400.000
				II2020103		Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 0,3m^2 đến dưới 0,6 m^2	Đồng/m^3	4.200.000
				II2020104		Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 0,6m^2 đến dưới 01 m^2	Đồng/m^3	6.000.000
				II2020105		Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 01 m^2 trở lên	Đồng/m^3	8.000.000
			II20202			Đá mỹ nghệ (bao gồm tất cả các loại đá làm mỹ nghệ)		
				II2020201		Đá mỹ nghệ có độ nguyên khối dưới 0,4m^3	Đồng/m^3	700.000
				II2020202		Đá mỹ nghệ có độ nguyên khối đến từ 0,4m^3 đến dưới 1m^3	Đồng/m^3	1.400.000
				II2020203		Đá mỹ nghệ có độ nguyên khối từ 1m^3 đến dưới 3m^3	Đồng/m^3	2.100.000
				II2020204		Đá mỹ nghệ có độ nguyên khối trên 3m^3	Đồng/m^3	3.000.000
			II20203			Đá làm vật liệu xây dựng thông thường		
				II2020301		Đá hỗn hợp sau nổ mìn, đá xô bồ (khoáng sản khai thác)	Đồng/m^3	77.000
				II2020302		Đá hộc	Đồng/m^3	82.000
				II2020303		Đá cấp phối	Đồng/m^3	140.000

				II2020304		Đá dăm các loại	Đồng/m^3	168.000
				II2020305		Đá lô ca	Đồng/m^3	140.000
				II2020306		Đá chẻ	Đồng/m^3	280.000
				II2020307		Đá bụi, mạt đá	Đồng/m^3	60.000
			II20204			Đá bazan dạng cục, cột (trụ)	Đồng/m^3	1.000.000
	II3					**Đá nung vôi và sản xuất xi măng**		
		II301				***Đá vôi sản xuất vôi công nghiệp (khoáng sản khai thác)***	Đồng/m^3	63.000
		II302				***Đá sản xuất xi măng***		
			II30201			Đá vôi sản xuất xi măng (khoáng sản khai thác)	Đồng/m^3	105.000
			II30202			Đá sét sản xuất xi măng (khoáng sản khai thác)	Đồng/m^3	63.000
			II30203			Đá làm phụ gia sản xuất xi măng		
				II3020301		Đá puzolan (khoáng sản khai thác)	Đồng/m^3	100.000
				II3020302		Đá cát kết silic (khoáng sản khai thác)	Đồng/m^3	45.000
				II3020303		Đá cát kết đen (khoáng sản khai thác)	Đồng/m^3	45.000
				II3020304		Quặng laterit sắt (khoáng sản khai thác)	Đồng/Tấn	105.000
	II4					**Đá hoa trắng**		
		II401				***Đá hoa trắng kích thước ≥ 0,4 m^3 sau khai thác chưa phân loại màu sắc, chất lượng***	Đồng/m^3	250.000
		II402				***Đá hoa trắng dạng khối (≥ 0,4 m^3) để xẻ làm ốp lát***		
			II40201			Loại 1 - trắng đều	Đồng/m^3	15.000.000
			II40202			Loại 2 - vân vệt	Đồng/m^3	10.500.000
			II40203			Loại 3 - màu xám hoặc màu khác	Đồng/m^3	7.000.000
		II403				***Đá hoa trắng dạng khối (<0,4m^3) để xẻ làm ốp lát***	Đồng/m^3	3.000.000
		II404				***Đá hoa trắng sản xuất bột carbonat***	Đồng/m^3	280.000
		II405				***Đá hoa trắng <0,4 m^3 để chế tác mỹ nghệ***	Đồng/m^3	1.200.000
		II406				***Đá hoa trắng làm sỏi nhân tạo***	Đồng/m^3	200.000
	II5					**Cát**		
		II501				***Cát san lấp (bao gồm cả cát nhiễm mặn)***	Đồng/m^3	56.000
		II502				***Cát xây dựng***		
			II50201			Cát đen dùng trong xây dựng	Đồng/m^3	90.000
			II50202			Cát vàng dùng trong xây dựng	Đồng/m^3	245.000
		II503				***Cát vàng sản xuất công nghiệp (khoáng sản khai thác)***	Đồng/m^3	105.000

	II6					**Cát làm thủy tinh**	Đồng/m^3	245.000
	II7					**Đất làm gạch, ngói**	Đồng/m^3	119.000
	II8					**Đá Granite**		
		II801				***Đá Granite màu ruby***	Đồng/m^3	6.000.000
		II802				***Đá Granite màu đỏ***	Đồng/m^3	4.200.000
		II803				***Đá Granite màu tím, trắng***	Đồng/m^3	1.750.000
		II804				***Đá Granite màu khác***	Đồng/m^3	2.800.000
		II805				***Đá gabro và diorit***	Đồng/m^3	3.500.000
		II806				***Đá granite, gabro, diorit khai thác (không đồng nhất về màu sắc, độ hạt, độ thu hồi)***	Đồng/m^3	800.000
		II807				***Đá Granite bán phong hóa***	Đồng/m^3	48.000
	II9					**Sét chịu lửa**		
		II901				***Sét chịu lửa màu trắng, xám, xám trắng***	Đồng/Tấn	266.000
		II902				***Sét chịu lửa các màu còn lại***	Đồng/Tấn	126.000
	II10					**Dolomite, quartzite**		
		II1001				***Dolomite***		
			II100101			Đá Dolomite sau khai thác chưa phân loại màu sắc, chất lượng	Đồng/m^3	315.000
			II100102			Đá khối Dolomite dùng để xẻ (trừ nhóm II100104)		
				II10010201		Đá khối dùng để xẻ tính theo sản phẩm có diện tích bề mặt dưới 0,3m^2	Đồng/m^3	2.800.000
				II10010202		Đá khối dùng để xẻ tính theo sản phẩm có diện tích bề mặt từ 0,3m^2 đến dưới 0,6m^2	Đồng/m^3	5.600.000
				II10010203		Đá khối dùng để xẻ tính theo sản phẩm có diện tích bề mặt từ 0,6m^2 đến dưới 1m^2	Đồng/m^3	8.000.000
				II10010204		Đá khối dùng để xẻ tính theo sản phẩm có diện tích bề mặt từ 1m^2 trở lên	Đồng/m^3	10.000.000
			II100103			Đá Dolomite sử dụng làm nguyên liệu sản xuất công nghiệp	Đồng/m^3	140.000
			II100104			Đá Dolomite màu vân gỗ	Đồng/m^3	18.000.000
	II11					**Cao lanh (Kaolin/đất sét trắng/đất sét trầm tích; Quặng Fenspat làm nguyên liệu gốm sứ)**		
		II1101				***Cao lanh (khoáng sản khai thác, chưa rây)***	Đồng/Tấn	210.000
		II1102				***Cao lanh đã rây***	Đồng/Tấn	560.000
		II1103				***Quặng Fenspat làm nguyên liệu gốm sứ (khoáng sản khai thác)***	Đồng/Tấn	245.000

		II1104				***Fenspat phong hóa***	Đồng/Tấn	60.000
	II12					**Mica, thạch anh kỹ thuật**		
		II1201				***Mica***		
			II120101			Mica	Đồng/Tấn	1.200.000
			II120102			Sericite	Đồng/Tấn	350.000
			II120103			Đá phiến sericite thu hồi từ khai thác sericite	Đồng/Tấn	120.000
		II1202				***Thạch anh kỹ thuật***		
			II120201			Thạch anh kỹ thuật	Đồng/Tấn	250.000
			II120202			Thạch anh bột	Đồng/Tấn	1.050.000
			II120203			Thạch anh hạt	Đồng/Tấn	1.500.000
	II19					**Than khác**		
		II1901				***Than bùn***	Đồng/Tấn	280.000
		II1902				***Than bùn tuyển khác***	Đồng/Tấn	136.000
		II1903				***Than bã sàng***	Đồng/Tấn	206.000
		II1904				***Xít thải than***	Đồng/Tấn	192.000
		II1905				***Than cám trong than nguyên khai 0-15 mm***	Đồng/Tấn	1.523.000
		II1906				***Than cục trong than nguyên khai 15-100 mm***	Đồng/Tấn	2.302.000
	II23					**Thạch anh tinh thể màu; cryolite; opan quý màu trắng, đỏ lửa; birusa; nefrite**		
		II2301				***Thạch anh ám khói, trong suốt, tóc***	Đồng/Tấn	800.000.000
		II2302				***Anmetit (thạch anh tím)***	Đồng/Tấn	1.000.000.000
		II2303				***Thạch anh tinh thể khác***	Đồng/Tấn	25.000.000
	II24					**Khoáng sản không kim loại khác**		
		II2401				***Barit***		
			II240101			Quặng Barit khai thác hàm lượng $BaSO_4 < 20\%$	Đồng/Tấn	40.000
			II240102			Quặng Barit khai thác hàm lượng $20\% \leq BaSO_4 < 40\%$	Đồng/Tấn	110.000
			II210103			Quặng Barit khai thác hàm lượng $40\% \leq BaSO_4 < 60\%$	Đồng/Tấn	300.000
			II240104			Tinh quặng Barit hàm lượng $60\% \leq BaSO_4 < 70\%$	Đồng/Tấn	600.000
			II240105			Tinh quặng Barit hàm lượng $BaSO_4 \geq 70\%$	Đồng/Tấn	800.000
		II2406				***Bùn khoáng***	Đồng/Tấn	910.000
		II2407				***Sét Bentonite***	Đồng/m^3	210.000
		II2410				***Đá phong thủy***		
			II241001			Gỗ hóa thạch chiều cao < 20 cm	Đồng/Viên	1.000.000

			II241002			Gỗ hóa thạch chiều cao 20-30 cm	Đồng/Viên	2.000.000
			II241003			Gỗ hóa thạch chiều cao trên 30 cm	Đồng/Viên	3.000.000
			II241004			Đá sắt nazodac giàu corindon hoặc safia	Đồng/kg	5.000
			II241005			Calcite hồng, trắng, xanh	Đồng/kg	500.000
			II241006			Fluorit có màu xanh da trời, tím, xanh Cửu long	Đồng/kg	500.000
			II241007			Đá vôi, phiến vôi trang trí non bộ, phong thủy	Đồng/Tấn	1.000.000
			II241008			Tourmaline đen	Đồng/Viên	500.000
			II241009			Granat có màu đỏ đậm, đỏ nâu, nâu, làm tranh đá quý, bột mài kích thước nhỏ hơn 2,5mm	Đòng/kg	3.000.000
			II241010			Granat có màu đỏ đậm, đỏ nâu, nâu trang sức bán quý hoặc có kích thước từ 2,5mm trở lên	Đồng/Viên	400.000

PHỤ LỤC III

BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI NƯỚC THIÊN NHIÊN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH VĨNH PHÚC

(Kèm theo Quyết định số: / 2021/QĐ-UBND ngày /6/2021 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc)

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên /Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
V						**Nước thiên nhiên**		
	V1					**Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên, nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp**		
		V101				***Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên đóng chai, đóng hộp***		
			V10101			Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên dùng để đóng chai, đóng hộp chất lượng trung bình (so với tiêu chuẩn đóng chai phải lọc bỏ một số hợp chất để hợp quy với Bộ Y tế)	Đồng/m^3	200.000
			V10102			Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên dùng để đóng chai, đóng hộp chất lượng cao (lọc, khử vi khuẩn, vi sinh, không phải lọc một số hợp chất vô cơ)	Đồng/m^3	450.000
			V10103			Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên đóng chai, đóng hộp	Đồng/m^3	1.100.000
			V10104			Nước khoáng thiên nhiên dùng để ngâm, tắm, trị bệnh, dịch vụ du lịch...	Đồng/m^3	20.000
		V102				***Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp***		
			V10201			Nước thiên nhiên khai thác tinh lọc đóng chai, đóng hộp	Đồng/m^3	100.000
			V10202			Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp	Đồng/m^3	500.000
	V2					**Nước thiên nhiên dùng cho sản xuất kinh doanh nước sạch**		
		V201				Nước mặt	Đồng/m^3	4.000
		V202				Nước dưới đất (nước ngầm)	Đồng/m^3	7.000
	V3					**Nước thiên nhiên dùng cho mục đích khác**	Đồng/m^3	
		V301				Nước thiên nhiên dùng trong sản xuất rượu, bia, nước giải khát, nước đá	Đồng/m^3	40.000
		V302				Nước thiên nhiên dùng cho khai khoáng	Đồng/m^3	40.000
		V303				Nước thiên nhiên dùng mục đích khác như làm mát, vệ sinh công nghiệp, xây dựng	Đồng/m^3	4.000

PHỤ LỤC IV

BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI TÀI NGUYÊN KHÁC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH VĨNH PHÚC

(Kèm theo Quyết định số: /2021/QĐ-UBND ngày /6/2021 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc)

Mã nhóm, loại tài nguyên						Mã nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
VII						Khí CO_2 thu hồi từ nước khoáng thiên nhiên	Đồng/ tấn	2.300.000

PHỤ LỤC SỐ V

HỆ SỐ QUY ĐỔI TỪ SẢN PHẨM TÀI NGUYÊN RA SẢN LƯỢNG TÀI NGUYÊN KHAI THÁC

(Kèm theo Quyết định số: /2021 /QĐ-UBND ngày /6/2021 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc)

1. Phương pháp xác định:

Sản lượng tài nguyên khai thác = Sản phẩm tài nguyên x Hệ số quy đổi

2. Hệ số quy đổi:

TT	Sản phẩm tài nguyên	Hệ số quy đổi từ sản phẩm tài nguyên ra sản lượng tài nguyên khai thác		Hệ số quy đổi từ m^3 sang tấn
		Sản phẩm tài nguyên	*Sản lượng tài nguyên khai thác*	
1	Đá ốp lát, làm mỹ nghệ (granit, gabro, đá hoa, cát bột kết)	30 m^2 (dày 2,0 cm) 43 m^2 (dày 1,8 cm) 18 m^2 (dày 5,0 cm) 9,5 m^2 (dày 10 cm)	1m^3	1,5 tấn/m^3
2	Đá block	1m^3	1m^3	1,5 tấn/m^3
3	Quặng đá quý: Kim cương, ru-bi (rubi); Sa-phia (sapphire); E- mô- rốt (emerald); A-lếch-xan-đờ-rít (alexandrite); Ô-pan (opan) quý màu đen; A-dít; Rô- đô-lít (rodolite); Py-rốp (pyrope); Bê-rin (berin); Sờ-pi- nen (spinen); Tô- paz (topaz), thạch anh tinh thể màu tím xanh, vàng lục, da cam; Cờ-ri-ô-lít (cryolite); Ô-pan (opan) quý màu trắng, đỏ lửa; Birusa; Nê-phờ-rít (nefrite)	1m^3	1m^3	1,5 tấn/m^3
4	Sỏi, cuội, sạn	1m^3	1,2m^3	1,5 tấn/m^3
5	Đá làm vật liệu xây dựng thông thường			
	- Đá hộc	1m^3	1,0 m^3	1,5 tấn/m^3
	- Đá 8-15cm	1m^3	1,08	1,67 tấn/m^3
	- Đá (4 x 6) cm	1m^3	1,1m^3	1,71 tấn/m^3
	- Đá (2 x 4) cm	1m^3	1,15m^3	1,78 tấn/m^3
	- Đá (1 x 2) cm	1m^3	1,20 m^3	1,86 tấn/m^3
	- Đá base	1m^3	1,18m^3	1,83 tấn/m^3
	- Bột đá	1m^3	1,20m^3	1,94 tấn/m^3
6	Các loại đá khác (đá làm xi măng, khoáng chất công nghiệp, Phen-sờ-phát (fenspat))	1m^3	1,15m^3	1,5 tấn/m^3
7	Cát vàng	1m^3	1,2m^3	1,34 tấn/m^3

8	Các loại cát khác (trừ cát làm thủy tinh)	$1m^3$	$1,2m^3$	1,2 tấn/m^3
9	Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình	$1m^3$	$1,2m^3$	1,3 tấn/m^3
10	Đất sét, đất làm gạch, ngói: - Gạch đặc 220x105x60 mm - Gạch 2 lỗ 220x105x60 mm - Gạch đặc 220x150x60 mm - Ngói lợp 22viên/m^2	 1.000 viên 1.000 viên 1.000 viên 1.000 viên	 1,8 m^3 1,4 m^3 2,7 m^3 2,0 m^3	1,45 tấn/m^3
11	Các loại đất khác	$1m^3$	$1,2m^3$	1,3 tấn/m^3
12	Đất làm cao lanh	$1m^3$	$1,2m^3$	1,2 tấn/m^3
13	Đô-lô-mít (dolomite), quắc-zít (quartize)	$1m^3$	$1m^3$	1,5 tấn/m^3
14	Than bùn	$1m^3$	$1m^3$	0,7 tấn/m^3
15	Khoáng sản không kim loại khác	$1m^3$	$1m^3$	1,5 tấn/m^3